

Số: /QĐ-NTMĐ

Măng Đen, ngày 17 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán số liệu thực hiện  
dự toán thu - chi ngân sách Nhà Nước Quý I năm 2026  
của Trường PTDTNT THPT Măng Đen**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THPT MĂNG ĐEN**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ quyết định số 544/QĐ-UB ngày 05/08/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt danh sách Trường PTDTNT THPT Măng Đen;*

*Căn cứ Quyết định số 1957/QĐ- SGDDT ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Sở Giáo Dục và Đào Tạo tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị trường trực thuộc;*

*Căn cứ công văn 1516/SGDDT- TC ngày 09/04/2026 của Sở Giáo Dục và Đào Tạo tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai văn bản công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách Nhà Nước;*

*Theo đề nghị của bộ phận Kế toán trường PTDTNT THPT Măng Đen.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý I năm 2026 của Trường PTDTNT THPT Măng Đen (*Có phụ lục đính kèm*).

**Điều 2.** Hình thức, thời gian và địa điểm công khai: Công khai tại bảng tin của Trường, Website nhà trường, viên chức trong đơn vị trường PTDTNT THPT Măng Đen trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Cán bộ quản lý, Kế toán và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- KBNN Khu vực XV PGDS 27
- Website trường;
- Bảng tin của trường;
- Lưu VT, KT<sub>NTĐ</sub>

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phan Anh Khánh**

Đơn vị: Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học  
phổ thông Măng Đen  
Chương: 422

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .... tháng .... năm .....

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

**Quý I năm 2026**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT        | Nội dung                                           | Dự toán năm   | Ước thực hiện<br>quý/6 tháng/năm | Ước thực<br>hiện/Dự toán<br>năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện<br>quý (6 tháng,<br>năm) này so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|---------------|----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3             | 4                                | 5                                         | 6                                                                                   |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                               |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>19.559</b> | <b>4.965</b>                     | <b>25,39</b>                              |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>19.559</b> | <b>4.965</b>                     | <b>25,39</b>                              |                                                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |               |                                  |                                           |                                                                                     |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |               |                                  |                                           |                                                                                     |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |               |                                  |                                           |                                                                                     |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |               |                                  |                                           |                                                                                     |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>19.559</b> | <b>4.965</b>                     | <b>25,39</b>                              |                                                                                     |

|      |                                                         |        |       |       |  |
|------|---------------------------------------------------------|--------|-------|-------|--|
| 3.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 13.513 | 2.672 | 19,78 |  |
| 3.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 6.046  | 2.293 | 37,92 |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |        |       |       |  |
| 4.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |        |       |       |  |
| 4.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |        |       |       |  |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |        |       |       |  |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |        |       |       |  |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |        |       |       |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |        |       |       |  |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |        |       |       |  |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |        |       |       |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |        |       |       |  |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |        |       |       |  |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |        |       |       |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |        |       |       |  |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |        |       |       |  |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |        |       |       |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |        |       |       |  |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |        |       |       |  |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |        |       |       |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |        |       |       |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |        |       |       |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |        |       |       |  |
| 11   | <b>Chi khác</b>                                         |        |       |       |  |
| 11.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |        |       |       |  |
| 11.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |        |       |       |  |
| II   | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |        |       |       |  |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |        |       |       |  |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |        |       |       |  |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |        |       |       |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |        |       |       |  |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |        |       |       |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |        |       |       |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |        |       |       |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |        |       |       |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |        |       |       |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |        |       |       |  |
| 11   | <b>Chi khác</b>                                         |        |       |       |  |
| III  | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |        |       |       |  |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |        |       |       |  |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |        |       |       |  |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |        |       |       |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |        |       |       |  |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |        |       |       |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |        |       |       |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |        |       |       |  |

|    |                                                  |  |  |  |  |
|----|--------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 8  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |  |  |  |  |
| 9  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |  |  |  |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |  |  |  |
| 11 | Chi khác                                         |  |  |  |  |

Măng Đen, ngày 16 tháng 04 năm 2026



Nguyễn Thị Duyên

**Thủ trưởng đơn vị**

Phan Anh Khánh

Đơn vị: Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông Măng Đen

Chương: 422

# QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý I năm 2026

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ- ... ngày .../.../... của Hiệu trưởng trường PTDTNT THPT Măng Đen)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                              | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1          | 2                                                     | 3                               | 4                                  | 5 = 4-3    |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>    |                                 |                                    |            |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |                                 |                                    |            |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |                                 |                                    |            |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |                                 |                                    |            |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |                                 |                                    |            |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                  |                                 |                                    |            |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    |            |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |            |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                                 |                                    |            |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                 |                                    |            |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                                 |                                    |            |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |                                 |                                    |            |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |                                 |                                    |            |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |                                 |                                    |            |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>4.965</b>                    | <b>4.965</b>                       |            |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | <b>4.965</b>                    | <b>4.965</b>                       |            |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                                 |                                    |            |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                 |                                    |            |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                                 |                                    |            |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>            |                                 |                                    |            |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        |                                 |                                    |            |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia            |                                 |                                    |            |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                  |                                 |                                    |            |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở               |                                 |                                    |            |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng         |                                 |                                    |            |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |            |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>    | <b>4.965</b>                    | <b>4.965</b>                       |            |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | 2.672                           | 2.672                              |            |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 2.293                           | 2.293                              |            |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>         |                                 |                                    |            |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    |            |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |            |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                             |                                 |                                    |            |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    |            |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |            |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                          |                                 |                                    |            |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    |            |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |            |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                |                                 |                                    |            |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    |            |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |            |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                |                                 |                                    |            |

|       |                                                  |                                 |                                    |            |
|-------|--------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                                 |                                    |            |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                                 |                                    |            |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                               |                                 |                                    |            |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |                                 |                                    |            |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |                                 |                                    |            |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |                                 |                                    |            |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                                 |                                    |            |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |                                 |                                    |            |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |                                 |                                    |            |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                                 |                                    |            |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                                 |                                    |            |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                                 |                                    |            |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                                 |                                    |            |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |                                 |                                    |            |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |                                 |                                    |            |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |                                 |                                    |            |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |                                 |                                    |            |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                                 |                                    |            |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |                                 |                                    |            |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |                                 |                                    |            |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                                 |                                    |            |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                                 |                                    |            |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                                 |                                    |            |
| Số TT | Nội dung                                         | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
| 1     | 2                                                | 3                               | 4                                  | 5 = 4-3    |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                                 |                                    |            |



Nguyễn Thị Duyên

Măng Đen, ngày 16 tháng 04 năm 2026

**Thủ trưởng đơn vị**

(Chữ ký, dấu)

**Phan Anh Khánh**

